

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 - 2014

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

DVT: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 21,036

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		7,813,375,437,432	7,967,393,100,824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,425,185,430,860	2,597,616,954,888
1. Tiền	111		1,163,478,733,444	937,662,892,177
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,261,706,697,416	1,659,954,062,711
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	18,000,000,000	20,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18,000,000,000	20,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		4,267,745,100,312	4,184,484,001,932
1. Phải thu khách hàng	131		4,046,544,470,844	3,906,177,217,068
2. Trả trước cho người bán	132		166,767,644,136	146,296,755,240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	59,307,068,604	136,994,341,536
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4,874,083,272)	(4,984,311,912)
IV. Hàng tồn kho	140		968,419,901,304	1,043,709,154,716
1. Hàng tồn kho	141	V.04	969,425,358,996	1,044,738,740,700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,005,457,692)	(1,029,585,984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		134,025,004,956	121,582,989,288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		58,151,918,400	65,615,133,588
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	59,702,545,068	33,584,815,440
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	398,421,840
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16,170,541,488	21,984,618,420
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		13,681,667,379,396	13,524,940,028,736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,274,695,260,892	12,482,423,783,508
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	12,075,263,126,316	12,313,643,456,964
- Nguyên giá	222		16,516,200,138,612	16,483,029,101,292
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,440,937,012,296)	(4,169,385,644,328)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	147,695,859,600	151,132,321,596
- Nguyên giá	228		212,790,688,764	212,779,140,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65,094,829,164)	(61,646,818,404)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	51,736,274,976	17,648,004,948
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,362,946,694,508	957,444,305,196
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,347,167,569,872	941,665,180,560
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	33,429,317,328	33,429,317,328
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		(17,650,192,692)	(17,650,192,692)
V. Lợi thế thương mại	269		1,381,833,804	1,507,481,832
VI. Tài sản dài hạn khác	270		42,643,590,192	83,564,458,200
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.10	26,234,626,680	67,572,869,964
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		16,408,963,512	15,991,588,236
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		21,495,042,816,828	21,492,333,129,560



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		11,111,999,253,792	11,624,526,500,304
I. Nợ ngắn hạn	310		6,645,557,837,484	6,764,871,378,948
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1,773,489,183,204	1,829,467,935,552
2. Phải trả người bán	312		2,047,106,791,236	2,141,149,091,712
3. Người mua trả tiền trước	313		114,810,848,772	108,112,607,724
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	401,105,002,836	380,619,430,812
5. Phải trả người lao động	315		164,032,333,056	201,193,226,424
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1,583,943,989,664	1,553,908,178,820
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	329,147,389,032	312,658,046,964
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		101,570,159,292	101,570,159,292
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		130,352,140,392	136,192,701,648
II. Nợ dài hạn	330		4,466,441,416,308	4,859,655,121,356
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	523,046,550,744	523,046,550,744
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	3,312,364,678,812	3,783,480,645,048
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.17	111,848,412	103,139,508
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		698,857,992	1,048,308,024
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		630,219,480,348	551,976,478,032
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		10,352,079,685,944	9,838,241,877,560
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.18	10,352,079,685,944	9,838,241,877,560
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,755,286,950,000	2,755,286,950,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,446,049,927,854	2,446,049,927,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(11,963,553,191)	(11,963,553,191)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		684,203,822,158	683,185,976,226
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		795,238,703,171	735,587,990,807
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		344,053,529,172	338,229,607,392
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3,339,210,306,780	2,891,864,978,472
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		30,963,877,092	29,564,751,696
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		21,495,042,816,828	21,492,333,129,560
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			265,112,805	10,675,390,677
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			1,658,949,974,614	2,044,669,799,481
EUR			6,114	6,114
GBP			8,238	8,238
SGD			16,971	19,751
DZD			42,594,805	64,744,136
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				



Tp.HCM, ngày 6 tháng 5 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐẮC TÙNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 - 2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	DVT: VND			
			TGBQLNH TB đến 31/3/2014	TGBQLNH TB đến 31/3/2013	TGBQLNH TB đến 31/3/2014	TGBQLNH TB đến 31/3/2013
			21,036	20,828	21,036	20,828
			Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	-	4,322,472,189,288	3,178,924,861,848	4,322,472,189,288	3,178,924,861,848
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	4,322,472,189,288	3,178,924,861,848	4,322,472,189,288	3,178,924,861,848
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	3,317,292,361,812	2,391,701,338,508	3,317,292,361,812	2,391,701,338,508
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		1,005,179,827,476	787,223,523,340	1,005,179,827,476	787,223,523,340
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	31,941,356,904	9,795,262,604	31,941,356,904	9,795,262,604
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	81,256,198,956	97,278,194,572	81,256,198,956	97,278,194,572
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		41,233,799,544	62,083,540,044	41,233,799,544	62,083,540,044
8. Chi phí bán hàng	24		4,697,359,836	3,722,692,580	4,697,359,836	3,722,692,580
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		210,980,583,036	186,086,016,448	210,980,583,036	186,086,016,448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		740,187,042,552	509,931,882,344	740,187,042,552	509,931,882,344
11. Thu nhập khác	31		16,842,536,508	6,311,133,936	16,842,536,508	6,311,133,936
12. Chi phí khác	32		5,796,301,512	3,601,765,212	5,796,301,512	3,601,765,212
13. Lợi nhuận khác	40		11,046,234,996	2,709,368,724	11,046,234,996	2,709,368,724
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		23,795,292,120	4,321,560,064	23,795,292,120	4,321,560,064
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		775,028,569,668	516,962,811,132	775,028,569,668	516,962,811,132
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.23	150,749,802,972	63,991,780,576	150,749,802,972	63,991,780,576
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.24	8,729,940	208,175,860	8,729,940	208,175,860
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		624,270,036,756	452,762,854,696	624,270,036,756	452,762,854,696
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			1,646,024,928	1,047,919,164	1,646,024,928	1,047,919,164
18.2. Lợi ích của các bên BCC			25,659,236,261	30,628,427,948	25,659,236,261	30,628,427,948
18.3. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			596,964,775,567	421,086,507,584	596,964,775,567	421,086,507,584
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			2,169	2,002	2,169	2,002

Tp.HCM, ngày 6 tháng 5 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 - 2014

			ĐVT: VNĐ	
			TGBQLNH TB đến 31/3/2014	TGBQLNH TB đến 31/3/2013
			21,036	20,828
Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		775,028,569,668	516,962,811,132
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		265,619,321,148	264,389,944,676
- Các khoản dự phòng	03		(134,356,932)	(10,730,169,040)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		391,017,168	(380,360,936)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(49,457,949,960)	4,956,355,848
- Chi phí lãi vay	06		41,233,799,544	62,083,540,044
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,032,680,400,636	837,282,121,724
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(81,666,169,560)	(102,657,400,476)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		75,313,381,704	3,690,013,448
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,535,331,196	(168,119,304,604)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		48,801,458,472	7,351,804,956
- Tiền lãi vay đã trả	13		(114,589,255,548)	(73,803,809,720)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(72,333,001,224)	(69,694,674,428)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(84,463,031,976)	(60,252,134,004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		807,279,113,700	373,796,616,896
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69,932,772,588)	(14,218,255,028)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(410,945,454,312)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,999,997,700	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,368,128,036	5,247,677,084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(458,510,101,164)	(8,970,577,944)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15,237,510,744	360,629,655,168
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(541,990,815,048)	(644,172,882,848)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4,630,897,520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(526,753,304,304)	(288,174,125,200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(177,984,291,768)	76,651,913,752
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2,597,616,954,888	1,067,748,648,852
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5,552,767,740	1,335,512,188
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2,425,185,430,860	1,145,736,074,792

Tp.HCM, ngày 6 tháng 5 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Tiến Dũng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 21,036

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 9 ngày 20/01/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.38%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%

+	Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+	Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.10 Anson Road #22-14 International Plaza Singapore 079903	55%	55%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/1/2014 và kết thúc vào ngày 31/3/2014. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 30 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

- Tổng công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết liên doanh: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi Tổng Công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (USD), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu.

Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (USD) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

V. - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2014		ĐVT: VND	
		Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt		4,072,043,700	4,368,525,084
- Tiền gửi ngân hàng		1,159,406,689,744	933,294,367,093
- Tương đương tiền		1,261,706,697,416	1,659,954,062,711
Cộng		2,425,185,430,860	2,597,616,954,888
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)		18,000,000,000	20,000,000,000
Cộng		18,000,000,000	20,000,000,000
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		21,631,466,052	102,056,679,900
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi		6,772,645,380	12,559,585,872
- Phải thu người lao động		577,480,272	249,276,600
- Phải thu khác		30,325,476,900	22,128,799,164
Cộng		59,307,068,604	136,994,341,536
04 - Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi đường		11,165,382,900	94,663,724,952
- Nguyên liệu, vật liệu		627,479,898,960	574,812,149,904
- Công cụ, dụng cụ		788,492,388	2,101,349,148
- Chi phí SX, KD dở dang		54,628,030,788	15,856,873,692
- Hàng hóa		250,645,454,592	328,745,096,568
- Hàng gửi đi bán		24,718,099,368	28,559,546,436
Cộng giá gốc hàng tồn kho		969,425,358,996	1,044,738,740,700
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-	398,421,840
- Thuế GTGT được khấu trừ		59,702,545,068	33,584,815,440
Cộng		59,702,545,068	33,983,237,280

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	335,922,853,236	16,025,236,664,304	73,598,337,660	47,127,623,952	1,143,622,140	16,483,029,101,292
- Mua trong năm	295,955,484	4,730,891,220	-	808,224,156	-	5,835,070,860
- Đầu tư XDCB hoàn thành	554,677,248	11,508,942,852	-	-	-	12,063,620,100
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	891,021,852	15,804,872,700	5,195,892	8,288,184	-	16,709,378,628
- Thanh lý, nhượng bán	-	64,307,052	-	1,372,725,216	-	1,437,032,268
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	337,664,507,820	16,057,217,064,024	73,603,533,552	46,571,411,076	1,143,622,140	16,516,200,138,612
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	87,831,463,548	3,994,207,554,960	53,176,062,960	33,558,499,404	612,063,456	4,169,385,644,328
- Khấu hao trong năm	4,507,026,108	254,323,746,444	1,871,699,136	1,404,363,360	64,475,340	262,171,310,388
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	849,938,544	9,924,805,836	5,195,892	6,941,880	-	10,786,882,152
- Thanh lý, nhượng bán	-	34,099,356	-	1,372,725,216	-	1,406,824,572
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	93,188,428,200	4,258,422,007,884	55,052,957,988	33,597,079,428	676,538,796	4,440,937,012,296
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	248,091,389,688	12,031,029,109,344	20,422,274,700	13,569,124,548	531,558,684	12,313,643,456,964
Tại ngày cuối kỳ	244,476,079,620	11,798,795,056,140	18,550,575,564	12,974,331,648	467,083,344	12,075,263,126,316

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

172,275,310,692 VND

07 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình				
Số dư đầu năm	128,780,667,048	50,282,477,016	33,715,995,936	212,779,140,000
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	11,548,764	-	11,548,764
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	128,780,667,048	50,294,025,780	33,715,995,936	212,790,688,764
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	12,536,172,804	27,443,018,664	21,667,626,936	61,646,818,404
- Khấu hao trong năm	546,557,352	1,430,195,568	1,471,257,840	3,448,010,760
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13,082,730,156	28,873,214,232	23,138,884,776	65,094,829,164
Giá trị còn lại của TSCD vô hình				
Tại ngày đầu năm	116,244,494,244	22,839,458,352	12,048,369,000	151,132,321,596
Tại ngày cuối kỳ	115,697,936,892	21,420,811,548	10,577,111,160	147,695,859,600

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

22,027,655,552 VND

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
08 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	171,990,336	171,990,336
+ Thi công Hồ bơi đào tạo an toàn biển	6,475,848,456	2,949,700,105
+ Máy tiện	-	11,415,481,797
+ Thiết bị cơ khí	645,258,264	2,824,879,213
+ Chi phí mua quyền sử dụng đất	44,252,036,410	-
+ Công trình khác	191,141,510	285,953,497
Cộng	51,736,274,976	17,648,004,948
09 - Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu	20,000,000,000	20,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,000,000,000	10,000,000,000
- Chênh lệch tỷ giá	3,429,317,328	3,429,317,328
Cộng	33,429,317,328	33,429,317,328
10 - Chi phí trả trước dài hạn		
- CLTG trong giai đoạn XD CB chờ phân bổ	-	28,088,297,964
- Chi phí sửa máy phát điện	1,527,802,608	2,625,944,916
- Chi phí trả trước dài hạn cho hoạt động của giàn khoan	-	17,377,124,376
- Chi phí trả trước dài hạn khác	24,706,824,072	19,481,502,708
Cộng	26,234,626,680	67,572,869,964
11 - Vay và nợ ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,713,364,193,184	1,711,302,875,544
- Vay ngắn hạn	60,124,990,020	118,165,060,008
Cộng	1,773,489,183,204	1,829,467,935,552
12 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	99,194,788,266	214,422,009,528
- Thuế xuất, nhập khẩu	9,282,976	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	151,531,874,542	69,312,757,524
- Thuế thu nhập cá nhân	62,144,878,310	52,453,160,820
- Các loại thuế khác	88,224,178,742	44,431,502,940
Cộng	401,105,002,836	380,619,430,812

13 - Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
-Lãi vay phải trả		24,279,802,528	40,264,734,132
-Chi phí phải trả khác		1,559,664,187,136	1,513,643,444,688
<i>Trong đó:</i>			
+Trích trước chi phí cung cấp dịch vụ		526,962,356,286	250,183,899,088
+ Chi phí phải trả về hoạt động của giàn khoan		587,768,748,204	976,915,331,976
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		259,204,515,798	208,848,542,364
+ Phí quản lý phải trả PVN		22,460,223,448	18,812,179,260
+Chi phí phải trả khác		163,268,343,400	58,883,492,000
Cộng		1,583,943,989,664	1,553,908,178,820
14 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		347,535,756	367,926,404
- Kinh phí công đoàn		917,849,273	992,010,429
- Bảo hiểm xã hội		1,051,454,799	603,813,978
- Bảo hiểm y tế		212,706,987	431,885,067
- Bảo hiểm thất nghiệp		68,474,073	134,652,067
- Cổ tức phải trả		5,569,680,684	5,569,680,684
- Lợi nhuận phải chia cho các bên BCC		184,370,575,036	158,851,229,364
- Phải trả Petro Việt Nam - nợ vay với Ngân hàng Standard Chartered đã thanh toán hộ cho PVD DeepWater theo hợp đồng BCC		101,165,927,519	101,016,533,844
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		35,443,184,905	44,690,315,127
Cộng		329,147,389,032	312,658,046,964
15 - Phải trả dài hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh		523,046,550,744	523,046,550,744
Cộng		523,046,550,744	523,046,550,744
16 - Vay và nợ dài hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn		3,312,364,678,812	3,783,480,645,048
- Vay ngân hàng		3,312,364,678,812	3,783,480,645,048
Cộng		3,312,364,678,812	3,783,480,645,048

17- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
	111,848,412	103,139,508
	111,848,412	103,139,508

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	2,030,031,173,478	262,334,956,772	554,469,675,707	673,496,144,515	(15,407,860,950)	6,992,136,471,376
- Tăng vốn trong năm trước	400,000,000,000	1,063,919,696,000						1,463,919,696,000
- Lãi trong năm trước			1,993,165,265,135					1,993,165,265,135
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(500,442,435,000)			9,689,831,711		9,689,831,711
- Có tức đã trả	250,204,800,000							(250,237,635,000)
- Cổ phiếu quỹ					(3,444,307,759)		3,444,307,759	
- Trích lập các quỹ			(521,121,577,535)	75,894,650,620	184,562,622,859			(260,664,304,056)
- Phân phối cho CĐTS			(8,875,100,160)					(8,875,100,160)
- Phân phối cho các bên BCC			(100,892,347,446)					(100,892,347,446)
Số dư cuối năm trước	2,755,286,950,000	2,446,049,927,854	2,891,864,978,472	338,229,607,392	735,587,990,807	683,185,976,226	(11,963,553,191)	9,838,241,877,560
Số dư đầu năm nay	2,755,286,950,000	2,446,049,927,854	2,891,864,978,472	338,229,607,392	735,587,990,807	683,185,976,226	(11,963,553,191)	9,838,241,877,560
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay			624,270,036,756					624,270,036,756
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						1,017,845,932		1,017,845,932
- Có tức đã trả								
- Trích lập các quỹ			(149,619,447,259)	5,823,921,780	59,650,712,364			(84,144,813,115)
- Phân phối cho CĐTS			(1,646,024,928)					(1,646,024,928)
- Phân phối cho các bên BCC			(25,659,236,261)					(25,659,236,261)
Số dư cuối kỳ nay	2,755,286,950,000	2,446,049,927,854	3,339,210,306,780	344,053,529,172	795,238,703,171	684,203,822,158	(11,963,553,191)	10,352,079,685,944

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

270,580

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

- c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong kỳ:

+ Vốn góp cuối kỳ:

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:

+ Trả cổ tức

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

Cuối kỳ	Đầu năm
1,388,282,140,000	1,388,282,140,000
1,367,004,810,000	1,367,004,810,000
2,755,286,950,000	2,755,286,950,000

Năm nay	Năm trước
2,755,286,950,000	2,105,082,150,000
-	650,204,800,000
2,755,286,950,000	2,755,286,950,000

- 500,442,435,000

Năm nay	Năm trước
275,528,695	275,528,695
275,528,695	275,528,695
275,528,695	275,528,695
270,580	270,580
270,580	270,580
275,258,115	275,258,115
275,258,115	275,258,115

Cuối kỳ	Đầu năm
795,238,703,171	735,587,990,807
344,053,529,172	338,229,607,392
130,352,140,392	136,192,701,648

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Quý 1 - 2014</i>	<i>Quý 1 - 2013</i>
19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	4,322,472,189,288	3,178,924,861,848
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	357,996,559,116	187,078,917,200
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	2,575,412,215,764	2,228,154,805,683
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	1,389,063,414,408	763,691,138,965
20- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	Quý 1 - 2014	Quý 1 - 2013
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	340,134,512,868	175,898,719,439
- Giá vốn dịch vụ khoan	1,943,640,194,472	1,654,813,705,880
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	1,033,517,654,472	560,988,913,189
Cộng	3,317,292,361,812	2,391,701,338,508
21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 1 - 2014	Quý 1 - 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,758,077,136	4,217,094,731
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,183,279,768	5,197,809,645
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	380,358,228
Cộng	31,941,356,904	9,795,262,604
22- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 1 - 2014	Quý 1 - 2013
- Lãi tiền vay	41,233,799,544	62,083,540,044
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36,574,535,904	13,647,672,385
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	391,017,168	-
- Chi phí tài chính khác	3,056,846,340	21,546,982,143
Cộng	81,256,198,956	97,278,194,572
23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	Quý 1 - 2014	Quý 1 - 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	150,749,802,972	63,991,780,576
Cộng	150,749,802,972	63,991,780,576

	<i>Quý 1 - 2014</i>	<i>Quý 1 - 2013</i>
24- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	8,729,940	208,175,860
Cộng	8,729,940	208,175,860
25- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242,968,303,284	173,227,035,857
- Chi phí nhân công	841,267,862,412	685,367,533,067
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	265,615,723,992	264,389,955,507
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,677,293,259,120	1,106,389,936,858
- Chi phí khác bằng tiền	165,690,643,008	195,559,516,236
- Giá vốn thương mại	340,134,512,868	156,576,070,011
Cộng	3,532,970,304,684	2,581,510,047,536

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không phát sinh.

3- Thông tin về các giao dịch với bên liên quan.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
- <i>Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam</i>	184,592,667,024	721,930,781,664
Các khoản phải trả		
- <i>Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam</i>	32,964,590,016	101,467,671,900
- <i>Phải trả Petro Việt Nam</i>	217,414,611,924	198,263,758,657
- <i>Vốn góp của Petro Việt Nam trong BCC</i>	278,173,894,859	278,173,894,859

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm, hoạt động, kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận... có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 1 - 2014

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	1,120,459,984,255	977,227,557,018	357,996,559,116	17,862,046,248
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	17,981,092,614,348	8,794,544,571,976	2,575,412,215,764	631,772,021,292
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	2,393,490,218,225	1,340,227,124,798	1,389,063,414,408	355,545,759,936
Tổng cộng	21,495,042,816,828	11,111,999,253,792	4,322,472,189,288	1,005,179,827,476

Quý 1 - 2013

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
966,937,342,324	853,822,746,581	187,078,917,200	11,180,197,761
16,351,069,754,720	9,971,257,633,095	2,228,154,805,683	573,341,099,803
1,693,601,060,004	792,423,402,796	763,691,138,965	202,702,225,776
19,011,608,157,048	11,617,503,782,472	3,178,924,861,848	787,223,523,340

5- Công cụ tài chính**-Các loại công cụ tài chính****ĐVT : VND****+ Tài sản tài chính**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,425,185,430,860	2,597,616,954,888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,100,977,455,840	4,038,187,246,692
Các khoản đầu tư khác	33,779,122,672	35,779,122,672
Tài sản khác	18,896,583,385	30,027,963,277
Cộng	6,578,838,592,757	6,701,611,287,529

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ	5,085,853,862,016	5,612,948,580,600
Phải trả người bán và phải trả khác	2,376,254,180,268	2,453,807,138,676
Chi phí phải trả	1,583,943,989,664	1,553,908,178,820
Cộng	9,046,052,031,948	9,620,663,898,096

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày đầu năm</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,597,616,954,888	-	-	2,597,616,954,888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,038,187,246,692	-	-	4,038,187,246,692
Các khoản đầu tư khác	20,000,000,000	9,979,120,788	5,800,001,884	35,779,122,672
Tài sản khác	14,036,375,041	15,991,588,236	-	30,027,963,277
Cộng	6,669,840,576,621	25,970,709,024	5,800,001,884	6,701,611,287,529

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	1,829,467,935,552	3,290,019,755,784	493,460,889,264	5,612,948,580,600
Phải trả người bán và phải trả khác	2,453,807,138,676	-	-	2,453,807,138,676
Chi phí phải trả	1,553,908,178,820	-	-	1,553,908,178,820
Cộng	5,837,183,253,048	3,290,019,755,784	493,460,889,264	9,620,663,898,096
Chênh lệch thanh khoản thuần	832,657,323,573	(3,264,049,046,760)	(487,660,887,380)	(2,919,052,610,567)
				<i>Tại ngày cuối kỳ</i>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,425,185,430,860	-	-	2,425,185,430,860
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,100,977,455,840	-	-	4,100,977,455,840
Các khoản đầu tư khác	18,000,000,000	9,979,120,788	5,800,001,884	33,779,122,672
Tài sản khác	2,487,619,873	16,408,963,512	-	18,896,583,385
Cộng	6,546,650,506,573	26,388,084,300	5,800,001,884	6,578,838,592,757
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	1,773,489,183,204	1,347,128,254,472	1,965,236,424,340	5,085,853,862,016
Phải trả người bán và phải trả khác	2,376,254,180,268	-	-	2,376,254,180,268
Chi phí phải trả	1,583,943,989,664	-	-	1,583,943,989,664
Cộng	5,733,687,353,136	1,347,128,254,472	1,965,236,424,340	9,046,052,031,948
Chênh lệch thanh khoản thuần	812,963,153,437	(1,320,740,170,172)	(1,959,436,422,456)	(2,467,213,439,191)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

7- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2013 là USD/VND: 20828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/3/2013 là USD/VND: 20828

Tp.HCM, ngày 6 tháng 5 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 1 - 2014

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế	380,221,008,972	708,598,359,091	687,714,365,227	401,105,002,836
Thuế GTGT hàng bán nội địa	214,422,009,528	163,009,352,238	278,236,573,500	99,194,788,266
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		24,733,146,093	24,733,146,093	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu		10,083,499,562	10,074,216,586	9,282,976
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68,914,335,684	150,749,802,972	68,132,264,114	151,531,874,542
Thuế TNCN	52,453,160,820	168,483,445,437	158,791,727,947	62,144,878,310
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Thuế môn bài		22,998,992	22,998,992	-
Các loại thuế khác	44,431,502,940	191,516,113,797	147,723,437,995	88,224,178,742
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	380,221,008,972	708,598,359,091	687,714,365,227	401,105,002,836

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 - 2014

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

ĐVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		371,428,762	378,750,385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	115,287,385	123,484,358
1. Tiền	111		55,404,766	44,703,507
2. Các khoản tương đương tiền	112		59,882,619	78,780,851
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	855,676	950,751
1. Đầu tư ngắn hạn	121		855,676	950,751
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		202,878,166	198,920,137
1. Phải thu khách hàng	131		192,362,829	185,690,113
2. Trả trước cho người bán	132		7,927,726	6,954,590
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,819,313	6,512,376
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(231,702)	(236,942)
IV. Hàng tồn kho	140		46,036,314	49,615,381
1. Hàng tồn kho	141	V.04	46,084,111	49,664,325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(47,797)	(48,944)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,371,221	5,779,758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,764,400	3,119,183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	2,838,113	1,596,540
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	18,940
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		768,708	1,045,095
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		650,393,011	642,942,576
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		583,508,997	593,383,903
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	574,028,481	585,360,499
- Nguyên giá	222		785,139,767	783,562,897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(211,111,286)	(198,202,398)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	7,021,100	7,184,461
- Nguyên giá	228		10,115,549	10,115,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,094,449)	(2,930,539)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	2,459,416	838,943
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		64,791,153	45,514,561
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		64,041,052	44,764,460
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	1,589,148	1,589,148
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(839,047)	(839,047)
V. Lợi thế thương mại	269		65,689	71,662
VI. Tài sản dài hạn khác	270		2,027,172	3,972,450
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.10	1,247,130	3,212,249
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		780,042	760,201
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		1,021,821,773	1,021,692,961



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		528,237,272	552,601,564
I. Nợ ngắn hạn	310		315,913,569	321,585,443
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	84,307,339	86,968,432
2. Phải trả người bán	312		97,314,451	101,784,992
3. Người mua trả tiền trước	313		5,457,827	5,139,409
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	19,067,551	18,093,717
5. Phải trả người lao động	315		7,797,696	9,564,234
6. Chi phí phải trả	316	V.13	75,296,824	73,868,995
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	15,646,862	14,862,999
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		4,828,397	4,828,397
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,196,622	6,474,268
II. Nợ dài hạn	330		212,323,703	231,016,121
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	24,864,354	24,864,354
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	157,461,717	179,857,418
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.17	5,317	4,903
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		33,222	49,834
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		29,959,093	26,239,612
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		492,112,554	467,685,961
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.18	492,112,554	467,685,961
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		148,114,675	148,114,675
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		127,400,152	127,400,152
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(629,308)	(629,308)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(8,220,057)	(8,268,443)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		40,450,857	37,615,208
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17,652,038	17,375,183
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		167,344,197	146,078,494
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		1,471,947	1,405,436
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1,021,821,773	1,021,692,961
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			12,603	507,482
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			1,658,949,974,614	2,044,669,799,481
EUR			6,114	6,114
GBP			8,238	8,238
SGD			16,971	19,751
DZD			42,594,805	64,744,136
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-



Tp.HCM, ngày 6 tháng 5 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Dũng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 - 2014

ĐVT: USD

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		205,479,758	152,627,466	205,479,758	152,627,466
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	205,479,758	152,627,466	205,479,758	152,627,466
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	157,695,967	114,831,061	157,695,967	114,831,061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		47,783,791	37,796,405	47,783,791	37,796,405
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	1,518,414	470,293	1,518,414	470,293
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	3,862,721	4,670,549	3,862,721	4,670,549
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		1,960,154	2,980,773	1,960,154	2,980,773
8. Chi phí bán hàng	24		223,301	178,735	223,301	178,735
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,029,501	8,934,416	10,029,501	8,934,416
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35,186,682	24,482,998	35,186,682	24,482,998
11. Thu nhập khác	31		800,653	303,012	800,653	303,012
12. Chi phí khác	32		275,542	172,929	275,542	172,929
13. Lợi nhuận khác	40		525,111	130,083	525,111	130,083
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		1,131,170	207,488	1,131,170	207,488
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		36,842,963	24,820,569	36,842,963	24,820,569
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.23	7,166,277	3,072,392	7,166,277	3,072,392
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.24	415	9,995	415	9,995
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		29,676,271	21,738,182	29,676,271	21,738,182
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			78,248	50,313	78,248	50,313
18.2 Lợi ích của các bên BCC			1,219,777	1,470,541	1,219,777	1,470,541
18.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			28,378,246	20,217,328	28,378,246	20,217,328
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			0.103	0.096	0.103	0.096

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN KHẮC TÙNG

Tp.HCM, ngày 6 tháng 5 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

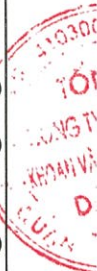
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 - 2014

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36,842,963	24,820,569
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		12,626,893	12,693,967
- Các khoản dự phòng	03		(6,387)	(515,180)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		18,588	(18,262)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,351,110)	237,966
- Chi phí lãi vay	06		1,960,154	2,980,773
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49,091,101	40,199,833
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,882,210)	(4,928,817)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,580,214	177,166
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		168,061	(8,071,793)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,319,902	352,977
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,447,293)	(3,543,490)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,438,534)	(3,346,201)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,015,166)	(2,892,843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38,376,075	17,946,832
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,324,433)	(682,651)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19,535,342)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		95,075	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		968,251	251,953
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21,796,449)	(430,698)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		724,354	17,314,656
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25,764,918)	(30,928,216)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(222,340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25,040,564)	(13,835,900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8,460,938)	3,680,234
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		123,484,358	51,265,059
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		263,965	64,121
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		115,287,385	55,009,414

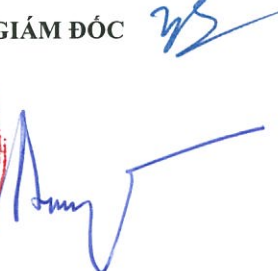
Tp.HCM, ngày 6 tháng 5 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐẮC TÙNG

Phạm Tiến Dũng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: USD

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 9 ngày 20/01/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.38%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8-Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thới Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%

+	Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+	Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.10 Anson Road #22-14 International Plaza Singapore 079903	55%	55%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/1/2014 và kết thúc vào ngày 31/3/2014. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh.
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 30 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- Tổng công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng.

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết liên doanh: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi trừ đi các khoản chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V. - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2014		ĐVT: USD	
		Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt		193,575	207,669
- Tiền gửi ngân hàng		55,211,191	44,495,838
- Tương đương tiền		59,882,619	78,780,851
Cộng		115,287,385	123,484,358
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)		855,676	950,751
Cộng		855,676	950,751
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		1,028,307.00	4,851,525
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi		321,955	597,052
- Phải thu người lao động		27,452	11,850
- Phải thu khác		1,441,599	1,051,949
Cộng		2,819,313	6,512,376
04 - Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi đường		530,775	4,500,082
- Nguyên liệu, vật liệu		29,828,860	27,325,164
- Công cụ, dụng cụ		37,483	99,893
- Chi phí SX, KD dở dang		2,596,883	753,797
- Hàng hóa		11,915,072	15,627,738
- Hàng gửi đi bán		1,175,038	1,357,651
Cộng		46,084,111	49,664,325
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-	18,940
- Thuế GTGT được khấu trừ		2,838,113	1,596,540
Cộng		2,838,113	1,615,480

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu năm	15,968,951	761,800,564	3,498,685	2,240,332	54,365	783,562,897
- Mua trong năm	14,069	224,895	-	38,421	-	277,385
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	26,368	547,107	-	-	-	573,475
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	42,357	751,325	247	394	-	794,323
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,057	-	65,256	-	68,313
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16,051,745	763,320,834	3,498,932	2,213,891	54,365	785,139,767
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,175,293	189,874,860	2,527,860	1,595,289	29,096	198,202,398
- Khấu hao trong năm	214,253	12,089,929	88,976	66,760	3,065	12,462,983
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	40,404	471,801	247	330	-	512,782
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,621	-	65,256	-	66,877
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,429,950	202,434,969	2,617,083	1,597,123	32,161	211,111,286
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
Tại ngày đầu năm	11,793,658	571,925,704	970,825	645,043	25,269	585,360,499
Tại ngày cuối kỳ	11,621,795	560,885,865	881,849	616,768	22,204	574,028,481

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8,189,547 USD

Handwritten signature or mark.

07 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	6,121,918	-	2,390,306	1,602,776	10,115,000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	549	-	549
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	2,390,855	1,602,776	10,115,549
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	595,939	-	1,304,574	1,030,026	2,930,539
- Khấu hao trong năm	25,982	-	67,988	69,940	163,910
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	621,921.00	-	1,372,562.00	1,099,966.00	3,094,449
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	5,525,979	-	1,085,732	572,750	7,184,461
Tại ngày cuối kỳ	5,499,997	-	1,018,293	502,810	7,021,100

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,047,141 USD

08 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	8,176	8,176
+ Thi công Hồ bơi đào tạo an toàn biển	307,846	140,222
+ Máy tiện	-	542,664
+ Thiết bị cơ khí	30,674	134,288
+ Chi phí mua quyền sử dụng đất	2,103,634	-
+ Công trình khác	9,086	13,593
Cộng	2,459,416	838,943
09 - Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	1,114,765	1,114,765
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	474,383	474,383
Cộng	1,589,148	1,589,148
10 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- CLTG trong giai đoạn XD CB chờ phân bổ	-	1,335,249
- Chi phí sửa máy phát điện	72,628	124,831
- Chi phí trả trước dài hạn cho hoạt động của giàn khoan	-	826,066
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,174,502	926,103
Cộng	1,247,130	3,212,249
11 - Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả	81,449,144	81,351,154
- Vay ngắn hạn	2,858,195	5,617,278
Cộng	84,307,339	86,968,432
12 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	4,715,478	10,193,098
- Thuế xuất, nhập khẩu	441	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,203,455	3,294,959
- Thuế thu nhập cá nhân	2,954,216	2,493,495
- Các loại thuế khác	4,193,962	2,112,165
Cộng	19,067,551	18,093,717

13 - Chi phí phải trả

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
-Lãi vay phải trả	1,154,202	1,914,087
-Chi phí phải trả khác	74,142,622	71,954,908
<i>Trong đó:</i>		
+Trích trước chi phí cung cấp dịch vụ	25,050,502	11,893,131
+ Chi phí phải trả về hoạt động của giàn khoan	27,941,089	46,440,166
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	12,321,949	9,928,149
+ Phí quản lý phải trả PVN	1,067,704	894,285
+Chi phí phải trả khác	7,761,378	2,799,177
Cộng	75,296,824	73,868,995

14 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	16,521	17,490
- Kinh phí công đoàn	43,632	47,158
- Bảo hiểm xã hội	49,984	28,704
- Bảo hiểm y tế	10,112	20,531
- Bảo hiểm thất nghiệp	3,255	6,401
- Cổ tức phải trả	264,769	264,769
- Lợi nhuận phải chia cho các bên BCC	8,764,526	7,551,399
- Phải trả Petro Việt Nam - nợ vay với Ngân hàng Standard Chartered đã thanh toán hộ cho PVD DeepWater theo hợp đồng BCC	4,809,181	4,802,079
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,684,883	2,124,468
Cộng	15,646,862	14,862,999

15 - Phải trả dài hạn khác

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	24,864,354	24,864,354
Cộng	24,864,354	24,864,354

16 - Vay và nợ dài hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a- Vay dài hạn	157,461,717	179,857,418
- Vay ngân hàng	157,461,717	179,857,418
Cộng	157,461,717	179,857,418

17- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

	Cuối kỳ	Đầu năm
	5,317	4,903
	5,317	4,903

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	1	2	3	4	5	6	Cổ phiếu quỹ	Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
A								7
Số dư đầu năm trước	117,333,602	77,037,828	104,690,766	13,749,931	28,963,748	(5,256,897)	(810,486)	335,708,492
- Tăng vốn trong năm trước	18,934,255	50,362,324						69,296,579
- Lãi trong năm trước			95,207,321					95,207,321
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(3,011,546)		(3,011,546)
- Cổ tức đã trả	11,846,818		(23,683,982)		(181,178)		181,178	(11,837,164)
- Cổ phiếu quỹ								-
- Trích lập các quỹ			(24,892,361)	3,625,252	8,832,638			(12,434,471)
- Phân phối cho CĐTS			(423,936)					(423,936)
- Phân phối cho các bên BCC			(4,819,314)					(4,819,314)
Số dư cuối năm trước	148,114,675	127,400,152	146,078,494	17,375,183	37,615,208	(8,268,443)	(629,308)	467,685,961
Số dư đầu năm nay	148,114,675	127,400,152	146,078,494	17,375,183	37,615,208	(8,268,443)	(629,308)	467,685,961
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			29,676,271					29,676,271
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						48,386		48,386
- Cổ tức đã trả								-
- Trích lập các quỹ			(7,112,543)	276,855	2,835,649			(4,000,039)
- Phân phối cho CĐTS			(78,248)					(78,248)
- Phân phối cho các bên BCC			(1,219,777)					(1,219,777)
Số dư cuối kỳ này	148,114,675	127,400,152	167,344,197	17,652,038	40,450,857	(8,220,057)	(629,308)	492,112,554

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối kỳ	Đầu năm
74,622,812	74,622,812
73,491,863	73,491,863
148,114,675	148,114,675

Cộng

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
- * Số lượng cổ phiếu quỹ: 270,580

- c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ:
- + Vốn góp cuối kỳ:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
- + Trả cổ tức

Năm nay	Năm trước
148,114,675	117,333,602
-	30,781,073
148,114,675	148,114,675
-	23,683,982

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

Năm nay	Năm trước
275,528,695	275,528,695
275,528,695	275,528,695
275,528,695	275,528,695
270,580	270,580
270,580	270,580
275,258,115	275,258,115
275,258,115	275,258,115

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cuối kỳ	Đầu năm
40,450,857	37,615,208
17,652,038	17,375,183
6,196,622	6,474,268

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 1 - 2014	Quý 1 - 2013
19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	17,018,281	8,982,087
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	122,428,799	106,978,817
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	66,032,678	36,666,562
Cộng	205,479,758	152,627,466
20- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	16,169,163	8,445,301
- Giá vốn dịch vụ khoan	92,395,902	79,451,397
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	49,130,902	26,934,363
Cộng	157,695,967	114,831,061
21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,224,476	202,472
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	293,938	249,559
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	18,262
Cộng	1,518,414	470,293
22- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	1,960,154	2,980,773
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,738,664	655,256
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18,588	-
- Chi phí tài chính khác	145,315	1,034,520
Cộng	3,862,721	4,670,549
23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,166,277	3,072,392
Cộng	7,166,277	3,072,392

24- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
(Mã số 62)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Cộng

Quý 1 - 2014

Quý 1 - 2013

415

9,995

415

9,995

25- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

- Giá vốn thương mại

Cộng

Quý 1 - 2014

Quý 1 - 2013

11,550,119

8,317,027

39,991,817

32,906,066

12,626,722

12,693,968

79,734,420

53,120,316

7,876,528

9,389,260

16,169,163

7,517,575

167,948,769

123,944,212

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không phát sinh.

3- Thông tin về các giao dịch với bên liên quan.

Cuối kỳ

Đầu năm

Các khoản phải thu

-*Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam*

8,775,084

34,318,824

Các khoản phải trả

-*Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam*

-*Phải trả Petro Việt Nam*

-*Vốn góp của Petro Việt Nam trong BCC*

1,567,056

4,823,525

10,335,359

9,424,974

13,223,707

13,223,707

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 1 - 2014

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+Bộ phận thương mại	53,263,928	46,455,008	17,018,281	849,118
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	854,777,173	418,071,143	122,428,799	30,032,897
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	113,780,672	63,711,120	66,032,678	16,901,776
Tổng cộng	1,021,821,773	528,237,272	205,479,758	47,783,791

Quý 1 - 2013

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
46,424,877	40,993,986	8,982,087	536,787
785,052,322	478,742,925	106,978,817	27,527,420
81,313,667	38,046,063	36,666,561	9,732,198
912,790,866	557,782,974	152,627,466	37,796,405

5- Công cụ tài chính**ĐVT : USD****-Các loại công cụ tài chính****Cuối kỳ****Đầu năm****+ Tài sản tài chính**

Tiền và các khoản tương đương tiền	115,287,385	123,484,358
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194,950,440	191,965,547
Các khoản đầu tư khác	1,605,777	1,700,852
Tài sản khác	898,297	1,427,456
Tổng cộng	312,741,899	318,578,213
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	241,769,056	266,825,850
Phải trả người bán và phải trả khác	112,961,313	116,647,991
Chi phí phải trả	75,296,824	73,868,995
Tổng cộng	430,027,193	457,342,836

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tại ngày đầu năm</u>
				<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	123,484,358			123,484,358
Phải thu khách hàng và phải thu khác	191,965,547			191,965,547
Các khoản đầu tư khác	950,751	474,383	275,718	1,700,852
Tài sản khác	667,255	760,201		1,427,456
Tổng cộng	317,067,911	1,234,584	275,718	318,578,213

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	86,968,432	156,399,494	23,457,924	266,825,850
Phải trả người bán và phải trả khác	116,647,991			116,647,991
Chi phí phải trả	73,868,995			73,868,995
Tổng cộng	277,485,418	156,399,494	23,457,924	457,342,836
Chênh lệch thanh khoản thuần	39,582,493	(155,164,910)	(23,182,206)	(138,764,623)
				<i>Tại ngày cuối kỳ</i>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	115,287,385			115,287,385
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194,950,440			194,950,440
Các khoản đầu tư khác	855,676	474,383	275,718	1,605,777
Tài sản khác	118,255	780,042		898,297
Tổng cộng	311,211,756	1,254,425	275,718	312,741,899
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	84,307,339	64,039,183	93,422,534	241,769,056
Phải trả người bán và phải trả khác	112,961,313			112,961,313
Chi phí phải trả	75,296,824			75,296,824
Tổng cộng	272,565,476	64,039,183	93,422,534	430,027,193
Chênh lệch thanh khoản thuần	38,646,280	(62,784,758)	(93,146,816)	(117,285,294)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

7- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2013 là USD/VND: 20.828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/3/2013 là USD/VND: 20.828

Tp.HCM, ngày 6 tháng 5 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Phạm Tiến Dũng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 1 - 2014

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
	USD	USD	USD	USD
Thuế	18,074,777	33,685,033	32,692,259	19,067,551
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10,193,098	7,749,066	13,226,686	4,715,478
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,175,753	1,175,753	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	479,345	478,904	441
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,276,019	7,166,277	3,238,841	7,203,455
Thuế TNCN	2,493,495	8,009,291	7,548,570	2,954,216
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	1,093	1,093	-
Các loại thuế khác	2,112,165	9,104,208	7,022,411	4,193,962
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí âm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	18,074,777	33,685,033	32,692,259	19,067,551